



Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Xét tốt nghiệp (K40TDH)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

180
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
1	40.0276.K40E	PHẠM THỊ HỒNG ANH	111104412		20/10/86	Thái Nguyên		10			180	2.79			Khá
2	40.0415.K40G	TẠ NGỌC BẮC	111104412		04/12/85	Vĩnh Phúc		09			180	2.34			TB Khá
3	40.0280.K40E	BÙI TIẾN BỘ	111104412		20/11/85	Hà Nam		11			180	2.14			Trung Bình
4	40.0416.K40G	NGUYỄN XUÂN CHIẾN	111104412		19/02/86	Thanh Hóa		06			180	2.22			TB Khá
5	K39I491	NGÔ THẾ CÔNG	111104412		01/02/86	Quảng Ninh		06			180	2.21			TB Khá
6	40.0212.K40D	TRẦN VĂN CƯỜNG	111104412		19/12/85	Hà Nam		09			180	2.31			TB Khá
7	40.0281.K40E	HOÀNG MẠNH CƯỜNG	111104412		27/06/86	Thái Bình		10			180	2.22			TB Khá
8	40.0351.K40F	NGUYỄN HÙNG CƯỜNG	111104412		01/11/86	Phú Thọ		10			180	2.25			TB Khá
9	40.0354.K40F	ĐỖ VĂN DU	111104412		18/01/85	Thái bình		09			180	2.63			Khá
10	K39A020	NGÔ TRỌNG DUYỆ	111104412		11/03/85	Hà Nội		09			180	2.09			Trung Bình
11	40.0833.K40N	NGUYỄN DƯƠNG DŨNG	111104412		06/08/85	Thái Nguyên		11			180	2.39			TB Khá
12	40.0220.K40D	NGUYỄN VĂN DŨNG	111104412		12/02/86	Nam Định		09			180	2.35			TB Khá
13	40.0358.K40F	NGUYỄN VĂN DŨNG	111104412		09/02/86	Bắc Ninh		06			180	3.03			Khá
14	40.0224.K40D	LÊ QUANG ĐẠT	111104412		24/04/86	Thái Nguyên		06			180	2.29			TB Khá
15	40.0423.K40G	VŨ HẢI ĐĂNG	111104412		06/09/86	Hải Phòng		10			180	2.37			TB Khá
16	40.0361.K40F	PHÍ VĂN ĐOÀN	111104412		29/11/86	Hưng Yên		09			180	2.46			TB Khá
17	40.0228.K40D	NGUYỄN ANH ĐỨC	111104412		28/08/86	Thái Bình		09			180	2.31			TB Khá
18	40.0365.K40F	ĐỖ TRUNG HẬU	111104412		04/04/86	Thái Bình		09			180	2.26			TB Khá
19	40.0296.K40E	NGUYỄN THÁI HỌC	111104412		23/06/86	Vĩnh Phúc		09			180	2.28			TB Khá
20	40.0302.K40E	LƯU VĂN HÙNG	111104412		03/04/85	Thanh Hoá		08			180	2.22			TB Khá
21	40.0373.K40F	PHẠM ĐỨC HÙNG	111104412		06/02/86	Tuyên Quang		08			180	2.47			TB Khá
22	40.0239.K40D	HOÀNG NGỌC HƯNG	111104412		12/02/86	Thanh Hoá		08			180	2.41			TB Khá
23	40.0374.K40F	PHẠM ĐỨC HƯNG	111104412		02/04/84	Nam Định		09			180	2.43			TB Khá

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
24	40.0375.K40F	TẠ HỮU	KHOA	111104412		29/03/86	Bắc Ninh		09			180	2.41			TB Khá
25	40.0242.K40D	TRƯƠNG ĐĂNG	KHOA	111104412		16/01/85	Ninh Bình		09			180	2.02			Trung Bình
26	40.0243.K40D	NGUYỄN THÀNH	KIÊN	111104412		28/03/85	Thái Bình		06			180	2.11			Trung Bình
27	K39G388	PHẠM TRUNG	KIÊN	111104412		19/04/85	Nam định		09			180	2.23			TB Khá
28	40.0311.K40E	NGUYỄN ĐẠI	NGHĨA	111104412		10/11/85	Hoà Bình		06			180	2.22			TB Khá
29	40.0312.K40E	NGUYỄN ĐỨC	NGHĨA	111104412		20/12/86	Thanh Hoá		09			180	2.34			TB Khá
30	40.0386.K40F	NGUYỄN VĂN	NHINH	111104412		13/01/85	Quảng Ninh		10			180	2.33			TB Khá
31	40.0387.K40F	PHẠM TUẤN	PHONG	111104412		12/06/86	Thái Nguyên		10			180	2.22			TB Khá
32	40.0388.K40F	HOÀNG VĂN	PHÚC	111104412		17/06/84	Thanh hoá		08			180	2.26			TB Khá
33	40.0389.K40F	NGUYỄN XUÂN	QUANG	111104412		01/09/84	Thanh Hoá		11			180	2.11			Trung Bình
34	40.0391.K40F	TRẦN XUÂN	QUÝ	111104412		28/01/86	Nghệ An		06			180	2.28			TB Khá
35	40.0250.K40D	VIÊM VĂN	QUYỀN	111104412		06/08/84	Bắc Ninh		10			180	2.23			TB Khá
36	40.0319.K40E	LÊ HỒNG	SƠN	111104412		01/11/86	Bắc Giang		09			180	2.23			TB Khá
37	40.0393.K40F	DƯƠNG HỒNG	TÀI	111104412		02/07/85	Hà Nam		06			180	2.14			Trung Bình
38	40.0254.K40D	PHẠM XUÂN	THANH	111104412		22/10/84	Hà Nam		09			180	2.16			Trung Bình
39	40.0321.K40E	TRỊNH MINH	THANH	111104412		26/08/85	Ninh Bình		10			180	2.11			Trung Bình
40	K39I534	NGUYỄN TRUNG	THÀNH	111104412		23/03/85	Lào Cai		10			180	2.17			Trung Bình
41	40.0256.K40D	VŨ MẠNH	THẢO	111104412		09/07/86	Hoà Bình		5A			180	2.36			TB Khá
42	40.0323.K40E	PHẠM ĐÌNH	THẾ	111104412		15/02/86	Hải Phòng		10			180	2.46			TB Khá
43	40.0325.K40E	ĐẶNG NHẤT	THỐNG	111104412		17/06/85	Bắc Ninh		09			180	2.49			TB Khá
44	40.0329.K40E	NGUYỄN PHƯƠNG	TIỆN	111104412		16/12/86	Hà Nội		09			180	2.41			TB Khá
45	40.0405.K40F	ĐẶNG QUANG	TRUNG	111104412		22/03/85	Phú Thọ		11			180	2.40			TB Khá
46	40.0333.K40E	LÊ NGỌC	TRUNG	111104412		08/04/86	Thanh Hoá		09			180	2.44			TB Khá
47	40.0406.K40F	NGÔ QUANG	TRUNG	111104412		29/07/85	Hà Nội		10			180	2.46			TB Khá
48	40.0190.K40C	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	111104412		23/12/86	Ninh Bình		08			180	2.50			Khá
49	40.0263.K40D	PHÙNG NGỌC	TUẤN	111104412		15/02/86	Thái Nguyên		01			180	2.23			TB Khá
50	40.0336.K40E	LẠI QUANG	TUẤN	111104412		04/10/86	Thái Nguyên		10			180	2.59			Khá
51	40.0267.K40D	NGUYỄN NGỌC	TUYẾN	111104412		08/12/86	Hà Giang		08			180	2.78			Khá

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
52	K38I284	PHẠM TUẤN	VIỆT		01/11/84	Thái Nguyên					180	2.12			Trung Bình
53	40.0341.K40E	ĐÌNH VĂN	VINH		11/10/85	Hải Dương		11			180	2.54			Khá
54	40.0272.K40D	NGUYỄN TUẤN	VINH		18/11/86	Yên Bái		08			180	2.41			TB Khá
55	40.0414.K40F	TÔ TIẾN	VINH		05/10/84	Quảng Ninh		09			180	2.19			Trung Bình
56	40.0203.K40C	HOÀNG ANH	XUYẾN		11/04/84	Bắc Giang		08			180	2.66			Khá

NGƯỜI LẬP

Ngày 21 tháng 06 năm 2009
PHÒNG ĐÀO TẠO